

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp - Lạm phát

Nối tiếp series bài viết học từ vựng theo chủ đề, trong bài viết ngày hôm nay, VnDoc xin giới thiệu một số từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp - Lạm phát dành cho các bạn tham khảo. Mời các bạn cùng VnDoc học từ vựng qua bài viết dưới đây nhé!

1. Industry (n): Công nghiệp, kỹ nghệ, ngành kinh doanh, nghề làm ăn
2. Aircraft industry (n): Kỹ nghệ chế tạo máy bay
3. Agricultural industry (n): Kỹ nghệ nông nghiệp
4. Basic industry (n): Kỹ nghệ cơ bản
5. Building industry (n): Kỹ nghệ kiến trúc
6. Chemical industry (n): Kỹ nghệ hóa chất
7. Electrical industry (n): Kỹ nghệ điện khí
8. Food industry (n): Kỹ nghệ chế biến thực phẩm
9. Heavy industry (n): Kỹ nghệ nặng
10. Light industry (n): Công nghiệp nhẹ
11. Home industry (n): Công nghiệp gia đình
12. Small industry (n): Tiểu công nghiệp
13. Tourist industry (n): Ngành kinh doanh du lịch
14. Industry producing consumers' goods (n): Kỹ nghệ sản xuất hàng tiêu dùng
15. Key industry (n): Kỹ nghệ then chốt
16. Mining industry (n): Kỹ nghệ hầm mỏ
17. Processing industry (n): Kỹ nghệ chế biến
18. Shoe industry (n): Kỹ nghệ đóng giày
19. Textile industry (n): Kỹ nghệ dệt
20. Branch of industry (n): Ngành công nghiệp
21. The motion picture industry (n): Kỹ nghệ điện ảnh
22. The paper industry (n): Kỹ nghệ giấy
23. Industrial (adj): Thuộc về công nghiệp
24. Industrial accident (n): Tai nạn lao động
25. Industrial bank (n): Ngân hàng công nghiệp
26. Industrial center (n): Trung tâm công nghiệp

- 27. Industrial country (n): Nước công nghiệp
- 28. Industrial design (n): Thiết kế công nghiệp
- 29. Industrial designer (n): Nhà thiết kế công nghiệp
- 30. Industrial disease (n): Bệnh nghề nghiệp trong công nghiệp
- 31. Industrial life insurance (n): Bảo hiểm nhân mạng trong công nghiệp (đóng góp hàng tuần hay hàng tháng)
- 32. Industrial share (n): Cổ phần công nghiệp
- 33. Industrial controls (n): Sự điều hành và kiểm soát kỹ nghệ
- 34. Industrial development (n): Sự phát triển kỹ nghệ
- 35. Industrial installations (n): Cơ sở kỹ nghệ
- 36. Industrial mobilization (n): Sự động viên kỹ nghệ
- 37. Industrial relations (n): Sự tương quan giữa giới chủ và công nhân
- 38. Industrial revolutions (n): Cuộc cách mạng kỹ nghệ (1760 tại Anh Quốc)
- 39. Industrial school (n): Trường kỹ nghệ
- 40. Industrial union (n): Nghiệp đoàn kỹ nghệ
- 41. Industrialist (n): Nhà tư bản công nghiệp, kỹ nghệ gia
- 42. Industrialization (n): Sự kỹ nghệ hóa
- 43. Industrialize (v): Công nghiệp hóa
- 44. Industrialism (n): Xứ kỹ nghệ
- 45. To paralyze industry (v): Làm tê liệt hóa ngành kỹ nghệ
- 46. Inflation (n): Sự lạm phát $\neq$ Deflation (n): Sự giảm phát
- 47. Hyper inflation (n) = Run away inflation: Tình trạng lạm phát phi mã
- 48. To check, to stem inflation (v): Ngăn chặn lạm phát
- 49. To combat, to fight against inflation (v): Chống lại sự lạm phát
- 50. Inflationary pressure (n): Áp lực lạm phát
- 51. Inflationary spiral (n): Loay tuyền lạm phát
- 52. Inflationary tendencies (n): Khuynh hướng lạm phát
- 53. A reduction of inflationary pressure (n): Giảm áp lực lạm phát
- 54. Annual rate of inflation (n): Tỷ lệ lạm phát hàng năm
- 55. Demand inflation (n): Lạm phát do sức cầu lớn hơn sức cung
- 56. Anti-inflation (n): Sự chống lạm phát

- 57. Anti-inflation drive (n): Chiến dịch chống lạm phát
- 58. Anti-inflationary (n): Sự chống lạm phát
- 59. Anti-inflationary policy (n): Chính sách chống lạm phát
- 60. To curb inflation (v): Chống lạm phát, kiềm chế lạm phát
- 61. To halt inflation (v): Ngăn chặn, kiểm soát lạm phát

Trên đây là một số từ vựng tiếng Anh cơ bản chuyên ngành Công nghiệp - Lạm phát VnDoc chia sẻ cho bạn với mong muốn mang lại vốn từ vựng đa dạng và giúp bạn cải thiện khả năng tiếng Anh của mình qua những bài học nhỏ. Hy vọng bài viết sẽ hữu ích đối với bạn.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!